

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghị quyết số: 101/2015/QH13

**NGHỊ QUYẾT
VỀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2016****QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị quyết số 99/2015/QH13 ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2016; Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 13/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Sau khi xem xét Báo cáo số 520/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2015, Báo cáo số 572/CP-KTTH ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 3041/BC-UBTCNS13 ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 994/BC-UBTVQH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2016 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Tổng số thu và chi cân đối ngân sách trung ương năm 2016**

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **596.882 tỷ đồng** (năm trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm tám mươi hai tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **417.618 tỷ đồng** (bốn trăm mười bảy nghìn, sáu trăm mười tám tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **850.882 tỷ đồng** (tám trăm năm mươi nghìn, tám trăm tám mươi hai tỷ đồng), trong đó dự toán **220.278 tỷ đồng** (hai trăm hai mươi nghìn, hai trăm bảy mươi tám tỷ đồng) để bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2016

Phân bổ ngân sách trung ương năm 2016 cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Giao vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia cho các bộ, ngành, địa phương trong năm 2016. Sau khi Chính phủ ban hành các định mức phân bổ cụ thể, thực hiện điều chỉnh, cân đối lại mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng địa phương theo kế hoạch đầu tư trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020.

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2015; thực hiện công khai, báo cáo kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

5. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương phân bổ vốn đầu tư phát triển ưu tiên tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các chương trình, dự án, công trình trọng điểm quốc gia, các công trình cấp thiết đang đầu tư dở dang; ưu tiên vốn đối ứng cho các dự án ODA, dự án hợp tác công tư (PPP), xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi vốn ứng trước; phần còn lại mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới. Tăng cường kiểm tra, thanh tra đối với tất cả các khâu trong quá trình đầu tư.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật,

giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2016 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2015./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2016
A	TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NSTW	(1) 723.060
I	Chi đầu tư phát triển	123.750
1	Chi đầu tư XD CB	121.133
	- Chi XD CB	117.833
	+ Vốn ngoài nước	50.000
	+ Vốn trong nước	67.833
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.300
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	1.310
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động công ích	200
4	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	770
5	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa	337
II	Chi trả nợ và viện trợ	155.100
1	Chi trả nợ	153.950
2	Chi viện trợ	1.150
III	Chi phát triển các sự nghiệp KT - XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính	429.210
1	Chi quốc phòng	118.160
2	Chi an ninh	63.940
3	Chi đặc biệt	870
4	Chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo, dạy nghề	34.604
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	1.149
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	18.637
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	2.515
6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	8.121
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	559
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.110
8	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.555
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	970
10	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	94.800
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	504
11	Chi sự nghiệp kinh tế	30.479
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	1.252
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.700
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	316
13	Chi quản lý hành chính	44.194
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	375
14	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	470
15	Chi khác	410
16	Hỗ trợ bù giảm thu NSDP do nguyên nhân khách quan và bù mặt bằng chi thường xuyên cho một số địa phương do áp dụng định mức phân bổ chi đầu tư NSNN giai đoạn 2016-2020	8.190
IV	Chi thực hiện cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	2.500
V	Dự phòng	12.500
B	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN	61.050
C	CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI	43.010
	TỔNG SỐ (A+B+C)	827.120

Ghi chú: (1) Kể cả 127.822 tỷ đồng bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP thì tổng chi NSTW năm 2016 là 850.882 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội)

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng										
SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KÈ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XD CB			CHI BỐ SUNG DỰ TRƯỞ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÉNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ QUỸ PHÁT TRIỂN DNNVV		
				TỔNG SỐ (Đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				
A	B	1=2+9+10+40+41	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
I	<u>Các Bộ, cơ quan Trung ương</u>	<u>723.060.000</u>	<u>123.750.000</u>	<u>121.132.750</u>	<u>71.132.750</u>	<u>50.000.000</u>	<u>770.000</u>	<u>1.647.250</u>	<u>200.000</u>	<u>155.100.000</u>
		411.689.675	66.136.077	63.563.827	34.710.950	28.852.877	770.000	1.602.250	200.000	353.000
1	Văn phòng Chủ tịch nước	210.020	25.000	25.000	25.000					
2	Văn phòng Quốc hội	1.416.910	190.000	190.000	190.000					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.011.990	195.000	195.000	195.000					11.000
4	Văn phòng Chính phủ	1.307.570	412.700	412.700	412.700					
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	612.470	63.000	63.000	63.000					
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.528.325	628.000	628.000	628.000					
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.483.520	596.000	596.000	596.000					
8	Bộ Công an	73.607.450	6.002.710	5.782.710	5.564.833	217.877	220.000			
9	Bộ Quốc phòng	138.781.790	13.501.300	13.081.300	11.637.500	1.443.800	220.000		200.000	293.000
10	Bộ Ngoại giao	2.451.130	513.240	513.240	513.240					
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11.366.863	7.262.467	7.182.467	2.529.767	4.652.700	80.000			49.000
12	Ủy ban sông Mê Kông	33.290								
13	Bộ Giao thông vận tải	27.661.385	18.404.000	18.404.000	2.154.000	16.250.000				
14	Bộ Công thương	2.126.619	464.339	464.339	464.339					
15	Bộ Xây dựng	1.962.180	927.870	927.870	587.870	340.000				
16	Bộ Y tế	8.902.507	3.105.400	3.105.400	959.200	2.146.200				
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.593.167	3.221.307	3.221.307	552.439	2.668.868				
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.593.620	289.500	289.500	289.500					
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.730.562	677.612	677.612	677.612					
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.531.445	485.100	485.100	460.100	25.000				
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	1.731.445	485.100	485.100	460.100	25.000				
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)	30.800.000								
21	Bộ Tài chính	21.756.065	704.000	454.000	454.000		250.000			
	Trong đó:									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.708.460								

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT		TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
			TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ					CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH					CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
					11	12=13+15	13	14	15	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr. đó: chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
A	B	10=11+12+...+39																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 2

SỐ TT		TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH						Đơn vị: Triệu đồng	
			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẤT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIÁM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 209/2013/NĐ- CP VÀ BÙ MẤT BẢNG CHI THƯỜNG XUYỀN	IV. CHI THỰC HIỆN CÁC CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
A	B		34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
	TỔNG SỐ		44.194.000	43.819.000	375.000	470.000	410.000	8.190.000	2.500.000	12.500.000
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương		39.662.030	39.300.230	361.800	65.485				
1	Văn phòng Chủ tịch nước		184.860	184.860						
2	Văn phòng Quốc hội		1.197.010	1.179.810	17.200					
3	Văn phòng Trung ương Đảng		1.664.820	1.664.820						
4	Văn phòng Chính phủ		884.360	884.360						
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh									
6	Tòa án nhân dân tối cao		2.871.660	2.871.660						
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao		2.837.840	2.837.840						
8	Bộ Công an		25.180	25.180						
9	Bộ Quốc phòng		995.980	995.980		1.240				
10	Bộ Ngoại giao		1.897.130	1.887.130	10.000	100				
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		237.680	237.680		58.200				
12	Ủy ban sông Mê Kông		19.890	19.890						
13	Bộ Giao thông vận tải		290.860	290.860						
14	Bộ Công thương		338.490	338.490		100				
15	Bộ Xây dựng		114.650	114.650						
16	Bộ Y tế		130.020	130.020		120				
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo		103.660	103.660		50				
18	Bộ Khoa học và Công nghệ		90.790	90.790						
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		152.370	120.370	32.000	3.050				
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		117.310	117.310		470				
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện		117.310	117.310		470				
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (ủy quyền cho địa phương thực hiện)									
21	Bộ Tài chính		19.765.290	19.749.290	16.000	160				
	Trong đó:									
	- Kinh phí khoản chi của Tổng cục Thuế		12.708.460	12.708.460						

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỐ SUNG DỰ TRƯ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHỀNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỀ QUỸ PHÁT TRIỂN DNNVV		
				(Đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				
A	B	1=2+9+10+40+41	2=3+6+7+8	4	5	6	7	8	9	
-	Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	5.103.000								
22	Bộ Tư pháp	2.436.840	688.000	658.000	30.000					
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	585.295	207.100	207.100						
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	3.133.215	681.250	344.000	40.000		337.250			
25	Bộ Nội vụ	1.005.745	445.000	445.000						
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.519.640	995.500	695.500	300.000					
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	669.532	135.432	133.432	2.432					
28	Ủy ban Dân tộc	209.920	104.000	104.000						
29	Thanh tra Chính phủ	214.795	66.000	66.000						
30	Kiểm toán Nhà nước	630.210	71.000	71.000						
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	318.730	211.900	211.900						
32	Thông tấn xã Việt Nam	601.800	109.150	109.150						
33	Đài Truyền hình Việt Nam	299.970	237.000	237.000						
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	976.985	334.000	334.000						
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.210.370	511.000	386.000	125.000					
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	504.510	118.000	118.000						
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.359.630	528.000	188.000	340.000					
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.162.900	732.000	461.000	271.000					
39	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	92.435	29.000	29.000						
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	551.505	454.000	454.000						
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	158.685	80.500	80.500						
42	Hội Nông dân Việt Nam	346.515	232.200	232.200						
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	80.830	50.000	50.000						
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	273.770	148.000	148.000						
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	111.970	34.500	34.500						
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	690.000	690.000				690.000			
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	575.000	575.000				575.000			
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	43.300.000								

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 2

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH						CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ			CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG		
		CHI VẤN HỎA THÔNG TIN, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN, THỂ DỤC THỂ THAO			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC						
A	B	22-23+24	23	24	25-26+27	26	27	28-29+30	29	30	31-32+33	32	33
22	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan							1.700	1.700		1.500	1.500	
23	Bộ Tư pháp												
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam							302.000	50.500	251.500	1.300	1.300	
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							10.580	10.580				
26	Bộ Nội vụ							1.642.470	1.390.470	252.000	440.000	155.000	285.000
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường							23.730	23.730				
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	223.670	223.670					3.240	3.240		2.000	2.000	
29	Ủy ban Dân tộc												
30	Thanh tra Chính phủ												
31	Kiểm toán Nhà nước												
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh										2.000	2.000	
33	Thông tấn xã Việt Nam	489.300	489.300										
34	Đài Truyền hình Việt Nam	45.000	45.000										
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	620.600	620.600										
36	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	15.920	15.920					7.150	7.150		2.830	2.830	
37	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	10.680	10.680					700	700		500	500	
38	Đại học Quốc gia Hà Nội							500	500		1.500	1.500	
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh										1.200	1.200	
40	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam							300	300		2.500	2.500	
41	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh							2.810	2.810		2.950	2.950	
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	5.590	5.590		3.430	3.430		360	360		1.000	1.000	
43	Hội Nông dân Việt Nam							11.120	11.120		7.000	7.000	
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				7.390	7.390					1.000	1.000	
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam										3.400	3.400	
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							4.320	4.320		2.000	2.000	
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam												
48	Ngân hàng Chính sách xã hội												
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				43.300.000	43.300.000							

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XD CB			CHI BỎ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHENH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỄ DNNVV		
				(Đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				
A	B	1=2+9+10+40+41	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo	1.949.473	1.884.123	1.884.123	257.000	1.627.123				
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	409.495	78.800	78.800	78.800					
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	555.000	555.000	510.000	390.000	120.000		45.000		
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	40.532.249	1.300.000	1.300.000		1.300.000				
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	10.098.073								
	- Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghề, kinh phí triển khai Luật giáo dục nghề nghiệp; - Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ học bổng, phương tiện và đồ dùng học tập cho người khuyết tật; hỗ trợ giáo viên mầm non; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt....									
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	8.345.590								
	Kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng theo Luật Bảo hiểm y tế (bao gồm cả kinh phí tăng thêm khi điều chỉnh chuẩn nghề); kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ, chính sách ngành y tế từ nguồn vốn viện trợ EU; kinh phí phòng chống dịch;...									
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW	1.362.365								

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng

III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH														
SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH				CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr. đó: chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	
A	B	10=11+12+...+39	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo	65.350		1.000	1.000	0					5.420	5.420		
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	330.695		7.360	7.360	0		500	500		33.380	33.380		
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng					0								
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	39.232.249		10.098.073	10.098.073			8.345.590	7.857.590	488.000	1.362.365	1.362.365		
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	10.098.073		10.098.073	10.098.073									
	- Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghề, kinh phí triển khai Luật giáo dục nghề nghiệp; - Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ học bổng, phương tiện và đồ dùng học tập cho người khuyết tật; hỗ trợ giáo viên mầm non; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt...													
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	8.345.590						8.345.590	7.857.590	488.000				
	Kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng theo Luật Bảo hiểm y tế (bao gồm cả kinh phí tăng thêm khi điều chỉnh chuẩn nghề); kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ, chính sách ngành y tế từ nguồn vốn viện trợ EU; kinh phí phòng chống dịch,...													
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW	1.362.365									1.362.365	1.362.365		

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH						IV. CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC	CHI TRỢ GIÁ MẤT HÀNG CHÍNH SÁCH	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIÁM THỤ NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 209/2013/NĐ-CP VÀ BÙ MẮT BẢNG CHI THƯỜNG XUYỀN		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
A	B	34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hóa do NSTW đảm bảo	26.680	26.680						
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	225.530	225.530		2.085				
IV	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng								
V	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW	3.339.620	3.339.620		278.714	410.000			
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW								
	- Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách ưu đãi giáo dục đào tạo khi điều chỉnh chuẩn nghèo, kinh phí triển khai Luật giáo dục nghề nghiệp; - Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú; hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ học bổng, phương tiện và đồ dùng học tập cho người khuyết tật; hỗ trợ giáo viên mầm non; kinh phí thực hiện Đề án dạy và học ngoại ngữ và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt;...								
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW								
	Kinh phí hỗ trợ bảo hiểm y tế cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng theo Luật Bảo hiểm y tế (bao gồm cả kinh phí tăng thêm khi điều chỉnh chuẩn nghèo); kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ, chính sách ngành y tế từ nguồn vốn viện trợ EU; kinh phí phòng chống dịch;...								
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW								

PHỤ LỤC SỐ 2

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ		
			TỔNG SỐ (Đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	CHI ĐẦU TƯ XDCB		CHI BỐ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÉNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ QUỸ PHÁT TRIỂN DNNVV	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG			
				VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC						
A	B	1=2+9+10+40+41	2=3+6+7+8	4	5	6	7	8	9		
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW (Đề án tài trợ, sáng tạo tác phẩm công trình văn học nghệ thuật; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao; kinh phí thực hiện Đề án "Bảo tồn phát huy giá trị tác phẩm văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam"; kinh phí đảm bảo các dịch vụ truyền hình thiết yếu; kinh phí tổ chức Đại hội thể thao bãi biển Châu Á lần thứ 5;...)	933.610									
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	8.708.528									
	Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách xã hội khi điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; chi trợ cấp một lần đối với dân công hỏa tuyến; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách đối đãi với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp;...										
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	5.214.335									
	Triển khai Chính sách bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ đo đạc, cắm mốc nông lâm trường quốc doanh; chính sách bảo vệ và phát triển rừng; chi hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ; chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; chi thực hiện các Chương trình xúc tiến, tháp tùng đoàn công tác lãnh đạo đảng, nhà nước...										
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường...)	541.414									
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	3.339.620									

Đơn vị: Triệu đồng

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH						IV. CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ TÍNH GIẢN BIẾN CHẾ	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI KHÁC	CHI TRỢ GIÁ MẤT HÀNG CHÍNH SÁCH	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 209/2013/NĐ- CP VÀ BÙ MẤT BẢNG CHI THƯỜNG XUYỀN		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
A	B	34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
4	Các nhiệm vụ chỉ văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW (Đề án tài trợ, sáng tạo tác phẩm công trình văn học nghệ thuật; hỗ trợ tác phẩm báo chí chất lượng cao; kinh phí thực hiện Đề án "Bảo tồn phát huy giá trị tác phẩm văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam"; kinh phí đảm bảo các dịch vụ truyền hình thiết yếu; kinh phí tổ chức Đại hội thể thao bãi biển Châu Á lần thứ 5,...)								
5	Các nhiệm vụ chỉ sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW								
	Dự kiến kinh phí tăng thêm các chính sách xã hội khi điều chỉnh chuẩn nghèo; kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; chi trợ cấp một lần đối với dân công hỏa tuyến; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp;...								
6	Các nhiệm vụ chỉ sự nghiệp kinh tế khác của NSTW								
	Triển khai Chính sách bảo vệ và phát triển rừng; hỗ trợ lãi suất về tam trữ lúa gạo; kinh phí thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp; hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ đo đạc, cắm mốc nông lâm trường quốc doanh; chính sách bảo vệ và phát triển rừng; chi hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ; chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc; chi thực hiện các Chương trình xúc tiến, tháp tùng đoàn công tác lãnh đạo đảng, nhà nước...								
7	Các nhiệm vụ chỉ sự nghiệp môi trường khác của NSTW (xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió, tăng vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường,...)								
8	Các nhiệm vụ chỉ quản lý hành chính khác của NSTW	3.339.620	3.339.620						

PHỤ LỤC SỐ 2

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỐ SÚNG DƯ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÉNH LỆCH LẠI SỰ TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ DNNVV	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG	
				TỔNG SỐ (Đã bao gồm vốn thực hiện CTMTQG, CTMT)	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				
A	B	1=2.9+10+40+41	2=3+6+7+8	3=4+5	4	5	6	7	8	9
	Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí bầu cử Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng lần thứ XII; kinh phí chuẩn bị tổ chức Hội nghị thượng đỉnh APEC; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bồi thường oan sai; kinh phí Đề án đổi mới trợ giúp pháp lý; kinh phí thực hiện Đề án mua sắm trang thiết bị của ngành thi hành án, thông kê;...									
9	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW	278.714								
10	Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác của NSTW	1.300.000	1.300.000	1.300.000		1.300.000				
11	Chi khác NSTW	410.000								
VI	Chi trả nợ, viện trợ	154.747.000								154.747.000
VII	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	92.455.967	53.083.480	53.083.480	34.983.480	18.100.000				
	- Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	9.057.109	5.847.480	5.847.480	5.847.480					
	- Thực hiện các chương trình mục tiêu	47.236.000	47.236.000	47.236.000	29.136.000	18.100.000				
	- Thực hiện các chính sách, chế độ và bù mặt bằng chi thường xuyên các địa phương	36.162.858								
VIII	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (chưa phân bổ), chương trình mục tiêu (chỉ sự nghiệp)	5.721.141	712.520	712.520	712.520					
IX	Chi thực hiện cải cách tiền lương và tính gián biên chế	2.500.000								
X	Dự phòng ngân sách trung ương	12.500.000								

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

PHỤ LỤC SỐ 2

Đơn vị: Triệu đồng									
SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH					IV. CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ TÍNH GIÁN BIẾN CHẾ	V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	
		CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẤT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC			HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 209/2013/NĐ- CP VÀ BÙ MẤT BẢNG CHI THƯỜNG XUYỄN
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC					
A	B	34=35+36	35	36	37	38	39	40	41
	Chi đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí bầu cử Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng lần thứ XII; kinh phí chuẩn bị tổ chức Hội nghị thượng đỉnh APEC; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí bồi thường oan sai; kinh phí Đề án đổi mới trợ giúp pháp lý; kinh phí thực hiện Đề án mua sắm trang thiết bị của ngành thi hành án, thống kê;...								
9	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW				278.714				
10	Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác của NSTW								
11	Chi khác NSTW					410.000			
VI	Chi trả nợ, viện trợ								
VII	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	940.140	926.940	13.200	123.716		8.190.000		
	- Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia								
	- Thực hiện các chương trình mục tiêu								
	- Thực hiện các chính sách, chế độ và bù mặt bằng chi thường xuyên các địa phương	940.140	926.940	13.200	123.716		8.190.000		
VIII	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (chưa phân bổ), chương trình mục tiêu (chỉ sự nghiệp)								
IX	Chi thực hiện cải cách tiền lương và tính gián biến chế							2.500.000	
X	Dự phòng ngân sách trung ương								12.500.000

Đơn vị: Triệu đồng

PHỤ LỤC SỐ 3

**DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSDP HƯỚNG THEO PHÂN CẤP (THU CĐ + ĐT)	CHIA RA			SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSDP	SỔ BỔ SUNG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (2)	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM 2015 SANG 2016 ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH (2)	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
				THU NSDP HƯỚNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHẦN NSDP ĐƯỢC HƯỚNG (%)					
1	2	3	4=3+8	5	6	7	8=6x7	9	10	11	12=4+9+10+11
	TỔNG SỐ	1.109.500.000	417.618.168	123.524.146	525.145.971		294.094.022	96.591.908	31.229.702	4.700.000	550.139.780
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	40.112.000	28.586.375	10.315.068	18.271.307		18.271.307	34.049.246	13.435.386	866.674	76.937.682
1	HÀ GIANG	1.538.000	1.314.760	421.150	893.610	100	893.610	3.538.100	1.555.968		6.408.828
2	TUYÊN QUANG	1.312.000	1.282.334	445.874	836.460	100	836.460	1.888.791	903.310	31.753	4.106.188
3	CAO BĂNG	964.000	726.650	269.424	457.226	100	457.226	2.496.683	1.162.954		4.386.288
4	LANG SƠN	7.590.000	1.034.525	401.007	633.518	100	633.518	2.541.842	1.568.050	27.052	5.171.469
5	LAO CAI	4.455.000	2.872.700	1.354.270	1.518.430	100	1.518.430	2.160.554	907.718		5.940.972
6	YÊN BÁI	1.710.000	1.523.400	608.575	914.825	100	914.825	2.235.307	999.049	43.040	4.800.796
7	THÁI NGUYÊN	6.000.000	4.473.900	1.552.800	2.921.100	100	2.921.100	1.633.448	144.709	458.768	6.710.825
8	BẮC CẠN	501.000	468.950	203.310	265.640	100	265.640	1.492.057	629.079		2.590.086
9	PHÚ THỌ	3.917.000	3.643.870	773.970	2.869.900	100	2.869.900	2.514.823	865.345	24.044	7.048.082
10	BẮC GIANG	3.470.000	2.794.850	1.036.750	1.758.100	100	1.758.100	3.193.015	1.225.861	42.251	7.255.977
11	HÒA BÌNH	2.551.000	2.529.330	770.805	1.758.525	100	1.758.525	2.105.106	971.573	101.143	5.707.153
12	SƠN LA	3.765.000	3.626.150	1.470.825	2.155.325	100	2.155.325	3.256.698	738.235	100.083	7.721.166
13	LAI CHÂU	1.414.000	1.403.444	666.695	736.749	100	736.749	2.380.376	553.742	22.706	4.360.267
14	DIÊN BIÊN	924.500	891.512	339.613	551.899	100	551.899	2.612.446	1.209.794	15.834	4.729.586
II	ĐỒNG BANG SÔNG HỒNG	334.860.000	148.565.570	45.988.352	177.813.205		102.577.218	9.138.607	1.873.513	363.188	159.940.879
15	HÀ NỘI	169.420.000	69.977.640	25.230.000	106.542.000	42	44.747.640				69.977.640
16	HẢI PHÒNG	55.985.000	11.279.044	2.541.700	9.928.800	88	8.737.344				11.279.044
17	QUẢNG NINH	33.900.000	15.969.737	9.440.627	9.327.300	70	6.529.110				15.969.737
18	HẢI DƯƠNG	9.950.000	7.941.900	1.315.800	6.626.100	100	6.626.100	436.125			8.378.025
19	HUNG YÊN	8.582.000	5.988.200	1.167.310	4.820.890	100	4.820.890	450.333			6.438.533
20	VĨNH PHÚC	25.750.000	14.090.040	958.140	21.886.500	60	13.131.900				14.090.040
21	BẮC NINH	16.080.000	10.826.919	1.561.710	9.962.590	93	9.265.209				10.826.919
22	HÀ NAM	3.430.000	2.745.070	776.015	1.969.055	100	1.969.055	1.038.529		126.141	3.909.740
23	NAM ĐỊNH	3.070.000	2.842.870	1.021.270	1.821.600	100	1.821.600	3.249.502	893.844	47.223	7.033.439
24	NINH BÌNH	3.600.000	2.747.200	795.720	1.951.480	100	1.951.480	1.210.171	683.622	28.944	4.669.937
25	THÁI BÌNH	5.093.000	4.156.950	1.180.060	2.976.890	100	2.976.890	2.753.948	296.048	160.880	7.367.826
III	BẮC T. BỎ VÀ Đ. MIỀN TRUNG	120.746.000	77.751.278	18.860.224	65.978.996		58.891.054	26.072.227	5.991.611	1.523.300	111.338.415
26	THANH HÓA	11.100.000	8.751.920	2.738.800	6.013.120	100	6.013.120	6.503.416	2.121.562	398.284	17.775.182
27	NGHỆ AN	9.114.000	7.946.445	2.269.939	5.676.506	100	5.676.506	5.138.837	1.230.785	141.400	14.457.467
28	HÀ TĨNH	10.615.000	5.194.150	1.389.440	3.804.710	100	3.804.710	3.050.815	210.858	263.222	8.719.045
29	QUẢNG BÌNH	2.512.000	2.261.510	1.016.030	1.245.480	100	1.245.480	1.900.788	772.171	95.132	5.029.602
30	QUẢNG TRỊ	2.570.000	1.635.625	537.485	1.098.140	100	1.098.140	1.598.430	566.391	53.602	3.854.048
31	THỪA THIÊN - HUẾ	5.219.000	4.842.830	1.171.380	3.671.450	100	3.671.450	863.783	118.147	112.804	5.937.564
32	ĐÀ NẴNG	14.100.000	10.275.750	2.542.960	9.097.400	85	7.732.790				10.275.750
33	QUẢNG NAM	13.395.000	8.760.500	1.182.410	7.578.090	100	7.578.090	2.270.405			11.030.905
34	QUẢNG NGÃI	22.251.000	6.906.988	830.180	9.961.980	61	6.076.808			254.766	7.161.754
35	BÌNH ĐỊNH	5.112.000	4.055.500	1.057.160	2.998.340	100	2.998.340	1.286.636	613.086	72.864	6.028.086
36	PHÚ YÊN	2.528.000	2.460.530	448.070	2.012.460	100	2.012.460	1.377.049	358.611	72.484	4.268.675
37	KHÁNH HÒA	13.403.000	8.535.420	2.381.580	7.992.000	77	6.153.840				8.535.420
38	NINH THUẬN	1.697.000	1.668.060	212.160	1.455.900	100	1.455.900	966.827		58.742	2.693.629
39	BÌNH THUAN	7.130.000	4.456.050	1.082.630	3.373.420	100	3.373.420	1.115.240			5.571.290
IV	TÂY NGUYÊN	15.285.000	14.420.085	5.177.829	9.242.256		9.242.256	9.321.352	4.224.967	470.006	28.436.409
40	ĐẮK LẮK	3.671.000	3.528.460	1.095.712	2.432.748	100	2.432.748	2.805.812	1.825.888	133.767	8.293.926
41	ĐẮK NÔNG	1.461.000	1.397.275	573.925	823.350	100	823.350	1.298.429	415.648	69.120	3.180.471
42	GIA LAI	3.185.000	3.054.150	947.650	2.106.500	100	2.106.500	2.216.751	1.153.651	141.506	6.566.058
43	KON TUM	2.355.000	1.998.500	767.702	1.230.798	100	1.230.798	1.325.980	339.345	56.760	3.720.585
44	LÂM ĐỒNG	4.613.000	4.441.700	1.792.840	2.648.860	100	2.648.860	1.674.381	490.435	68.853	6.675.369
V	ĐỒNG NAM BỘ	467.507.000	105.024.785	35.265.870	217.907.330		69.758.915	1.250.772	639.507	199.268	107.114.332
45	TP. HỒ CHÍ MINH	298.300.000	58.956.200	26.335.300	141.830.000	23	32.620.900				58.956.200
46	ĐỒNG NAI	40.950.000	14.777.979	2.667.850	23.745.350	51	12.110.129				14.777.979
47	BÌNH DƯƠNG	37.730.000	12.489.214	2.779.090	24.275.310	40	9.710.124				12.489.214
48	BÌNH PHƯỚC	3.352.000	3.046.850	895.550	2.151.300	100	2.151.300	864.922	610.183	115.408	4.637.364
49	TÂY NINH	4.925.000	3.935.800	778.480	3.157.320	100	3.157.320	385.850	29.323	83.860	4.434.833
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	82.250.000	11.818.742	1.809.600	22.748.050	44	10.009.142				11.818.742
VI	ĐỒNG BANG SÔNG CỬU LONG	50.331.000	43.270.076	7.916.803	35.932.877		35.353.273	16.759.703	5.064.719	1.277.565	66.372.063
51	LONG AN	8.195.000	6.681.400	1.012.000	5.669.400	100	5.669.400	697.921			7.379.321
52	TIỀN GIANG	4.854.000	4.105.680	585.120	3.520.560	100	3.520.560	1.048.542	63.946	211.218	5.429.385
53	BẾN TRE	1.800.000	1.736.320	371.760	1.364.560	100	1.364.560	1.585.506	645.925	65.360	4.033.111
54	TRÀ VINH	1.780.000	1.728.850	292.240	1.436.610	100	1.436.610	2.078.319	448.918		4.256.087
55	VĨNH LONG	4.166.000	2.931.180	349.170	2.582.010	100	2.582.010	935.268		69.129	3.935.578
56	CẦN THƠ	9.237.000	6.825.696	965.260	6.440.040	91	5.860.436				6.825.696
57	HẬU GIANG	1.266.000	1.224.570	180.109	1.044.461	100	1.044.461	1.254.727	257.584	129.208	2.866.089
58	SÓC TRĂNG	1.218.000	1.148.900	224.720	924.180	100	924.180	2.356.357	912.928	189.908	4.608.093
59	AN GIANG	3.155.000	2.959.810	873.880	2.085.930	100	2.085.930	2.019.653	1.210.915		6.190.378
60	ĐỒNG THÁP	4.800.000	4.420.070	756.470	3.663.600	100	3.663.600	1.174.152	461.002	275.200	6.330.424
61	KIÊN GIANG	4.880.000	4.641.160	1.619.540	3.021.620	100	3.021.620	1.992.778	199.060	256.700	7.089.698
62	BẠC LIÊU	1.453.000	1.421.100	242.614	1.178.486	100	1.178.486	1.088.811	238.880	65.740	2.814.532
63	CÀ MAU	3.527.000	3.445.340	443.920	3.001.420	100	3.001.420	527.667	625.561	15.102	4.613.670

Ghi chú: (1) Thu NSNN đã bao gồm: tổng số thu từ hoạt động XNK (chưa trừ chi hoàn thuế GTGT 98.000 tỷ đồng); thu tiền sử dụng đất của Bộ Quốc phòng 3.300 tỷ đồng phản ánh vào số thu trên địa bàn của Tp. Hồ Chí Minh; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSTW hưởng 100% là 50.659 tỷ đồng; thu từ tiền bán bớt phần vốn Nhà nước tại một số doanh nghiệp 30.000 tỷ đồng.

(2) Đã đảm bảo nguồn để thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định hiện hành (chưa bao gồm số bổ sung từ NSTW cho các địa phương nghèo, ngân sách khó khăn để điều chỉnh tăng 5% mức lương cơ sở từ 01/5/2016) và sẽ được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương.

PHỤ LỤC SỐ 4

**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các Chương trình mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	TỔNG SỐ	92.455.967	47.236.000	(1) 36.162.858	(2) 9.057.109
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	24.158.985	10.263.248	9.693.222	4.202.515
1	HÀ GIANG	2.399.130	959.881	969.613	469.636
2	TUYÊN QUANG	1.346.693	457.241	714.370	175.082
3	CAO BẰNG	1.906.975	509.860	976.055	421.060
4	LẠNG SƠN	1.821.565	718.469	834.926	268.170
5	LAO CAI	2.452.507	1.427.253	659.699	365.555
6	YÊN BÁI	1.542.731	643.927	633.364	265.440
7	THÁI NGUYÊN	1.050.966	466.545	406.872	177.549
8	BẮC CẠN	914.577	327.470	400.835	186.272
9	PHÚ THỌ	2.142.180	1.302.596	591.577	248.007
10	BẮC GIANG	1.518.111	456.748	881.686	179.677
11	HÒA BÌNH	1.787.759	1.031.368	517.543	238.848
12	SƠN LA	1.907.909	819.432	663.065	425.412
13	LAI CHÂU	1.466.685	553.285	501.498	411.902
14	ĐIỆN BIÊN	1.901.197	589.173	942.119	369.905
II	ĐÔNG BẮNG SÔNG HỒNG	13.257.910	8.218.345	4.756.589	282.976
15	HÀ NỘI	1.795.509	1.752.533	42.976	
16	HẢI PHÒNG	1.561.624	1.261.172	300.452	
17	QUẢNG NINH	1.302.237	1.019.576	275.873	6.788
18	HẢI DƯƠNG	1.008.903	188.091	765.812	55.000
19	HUNG YÊN	823.576	449.113	339.318	35.145
20	VĨNH PHÚC	667.021	466.000	201.021	
21	BẮC NINH	441.218	296.700	144.518	
22	HÀ NAM	1.457.098	1.029.912	403.241	23.945
23	NAM ĐỊNH	1.704.491	728.283	928.808	47.400
24	NINH BÌNH	1.028.877	432.760	545.019	51.098
25	THÁI BÌNH	1.467.354	594.205	809.549	63.600
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D. HẢI MIỀN TRUNG	26.795.773	14.909.489	9.025.683	2.860.601
26	THANH HÓA	3.855.704	1.572.509	1.657.448	625.747
27	NGHỆ AN	4.214.504	2.278.207	1.461.864	474.433
28	HÀ TĨNH	2.446.807	1.434.374	779.914	232.519
29	QUẢNG BÌNH	1.797.708	1.048.150	587.369	162.189
30	QUẢNG TRỊ	1.691.828	1.063.620	496.559	131.649
31	THỪA THIÊN - HUẾ	1.657.916	1.165.846	405.646	86.424
32	ĐÀ NẴNG	1.202.080	1.098.276	103.804	
33	QUẢNG NAM	2.761.026	1.581.993	825.081	353.952
34	QUẢNG NGÃI	2.151.270	764.756	1.029.381	357.133
35	BÌNH ĐỊNH	1.550.306	769.575	579.526	201.205
36	PHÚ YÊN	1.329.733	856.974	366.151	106.608
37	KHÁNH HÒA	629.357	434.967	194.390	
38	NINH THUẬN	737.425	471.520	189.201	76.704
39	BÌNH THUẬN	770.110	368.722	349.350	52.038
IV	TÂY NGUYÊN	7.409.174	3.517.651	3.044.412	847.111
40	ĐẮK LẮK	2.097.993	973.052	998.605	126.336
41	ĐẮK NÔNG	1.387.399	874.530	423.317	89.552
42	GIA LAI	1.722.664	648.017	811.051	263.596
43	KON TUM	1.099.496	527.587	346.779	225.130
44	LÂM ĐỒNG	1.101.623	494.465	464.661	142.497
V	ĐÔNG NAM BỘ	4.882.339	3.247.088	1.527.710	107.541
45	TP. HỒ CHÍ MINH	1.412.490	1.386.730	25.760	
46	ĐỒNG NAI	311.594	115.000	196.594	
47	BÌNH DƯƠNG	954.034	932.000	22.034	
48	BÌNH PHƯỚC	1.018.730	356.658	602.325	59.747
49	TÂY NINH	664.511	225.700	391.017	47.794
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	520.981	231.000	289.981	
VI	ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG	15.951.787	7.080.179	8.115.242	756.366
51	LONG AN	749.951	204.818	471.830	73.303
52	TIỀN GIANG	1.091.477	478.712	543.953	68.812
53	BẾN TRE	711.575	370.108	273.173	68.294
54	TRÀ VINH	1.583.039	897.458	580.268	105.313
55	VĨNH LONG	525.124	255.300	241.419	28.405
56	CẦN THƠ	734.313	447.400	286.913	
57	HẬU GIANG	895.930	421.496	444.377	30.057
58	SÓC TRĂNG	1.288.695	463.744	713.389	111.562
59	AN GIANG	2.242.556	648.417	1.534.791	59.348
60	ĐỒNG THÁP	1.597.682	585.920	958.088	53.674
61	KIÊN GIANG	2.025.252	1.163.892	806.961	54.399
62	BẠC LIÊU	766.522	355.417	367.253	43.852
63	CÀ MAU	1.739.672	787.497	892.828	59.347

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm bổ sung có mục tiêu để thực hiện các Chương trình mục tiêu.

(2) Số tạm phân bổ; sau khi Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh, cân đối thêm kinh phí NSTW hỗ trợ cho từng địa phương.

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2016**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 101/2015/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG SỐ			Chương trình MTQG Xây dựng Nông thôn mới			Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		
		TỔNG	ĐIPT	SN	TỔNG	ĐIPT	SN	TỔNG	ĐIPT	SN
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	(1)								
1	MIỀN BẮC PHƯƠNG	9.057.109	5.847.480	3.209.629	2.518.300	1.215.200	1.303.100	6.538.809	4.632.280	1.906.529
		4.202.515	2.798.720	1.403.795	854.100	466.400	387.700	3.348.415	2.332.320	1.016.095
1	HÀ GIANG	469.636	307.040	162.596	71.100	41.000	30.100	398.536	266.040	132.496
2	TUYÊN QUANG	175.082	124.040	51.042	43.400	21.500	21.900	131.682	102.540	29.142
3	CAO BANG	421.060	284.300	136.760	74.400	44.300	30.100	346.660	240.000	106.660
4	LẠNG SƠN	268.170	189.340	78.830	76.100	40.900	35.200	192.070	148.440	43.630
5	LÀO CAI	365.555	263.340	102.215	62.300	37.800	24.500	303.255	225.540	77.715
6	YÊN BÁI	265.440	166.120	99.320	52.000	26.200	25.800	213.440	139.920	73.520
7	THÁI NGUYÊN	177.549	121.540	56.009	51.200	27.100	24.100	126.349	94.440	31.909
8	BẮC CẠN	186.272	124.080	62.192	39.700	20.700	19.000	146.572	103.380	43.192
9	PHÚ THỌ	248.007	157.280	90.727	74.600	32.600	42.000	173.407	124.680	48.727
10	BẮC GIANG	179.677	109.700	69.977	61.100	26.600	34.500	118.577	83.100	35.477
11	HOÀ BÌNH	238.848	168.220	70.628	67.400	34.900	32.500	171.448	133.320	38.128
12	SƠN LA	425.412	273.700	151.712	74.700	42.700	32.000	350.712	231.000	119.712
13	LAI CHÂU	411.902	242.240	169.662	46.500	30.200	16.300	365.402	212.040	153.362
14	DIỆN BIÊN	369.905	267.780	102.125	59.600	39.900	19.700	310.305	227.880	82.425
II	ĐỒNG BANG SÔNG HỒNG	282.976	98.620	184.356	253.800	76.300	177.500	29.176	22.320	6.856
15	HÀ NỘI									
16	HẢI PHÒNG									
17	QUẢNG NINH	6.788	6.300	488				6.788	6.300	488
18	HẢI DƯƠNG	55.000	16.100	38.900	54.500	16.100	38.400	500		500
19	HUNG YÊN	35.145	10.100	25.045	34.800	10.100	24.700	345		345
20	VĨNH PHÚC									
21	BẮC NINH									
22	HÀ NAM	23.945	7.200	16.745	23.700	7.200	16.500	245		245
23	NAM ĐỊNH	47.400	13.900	33.500	46.900	13.900	33.000	500		500
24	NINH BÌNH	51.098	26.620	24.478	30.800	10.600	20.200	20.298	16.020	4.278
25	THÁI BÌNH	63.600	18.400	45.200	63.100	18.400	44.700	500		500
III	BẮC T. BỘ VÀ D. M. TRUNG	2.860.601	1.837.820	1.022.781	747.000	352.600	394.400	2.113.601	1.485.220	628.381
26	THANH HOÁ	625.747	391.820	233.927	173.200	75.800	97.400	452.547	316.020	136.527
27	NGHỆ AN	474.433	275.320	199.113	131.400	58.100	73.300	343.033	217.220	125.813
28	HÀ TĨNH	232.519	160.440	72.079	75.100	35.100	40.000	157.419	125.340	32.079
29	QUẢNG BÌNH	162.189	102.040	60.149	45.100	22.000	23.100	117.089	80.040	37.049
30	QUẢNG TRỊ	131.649	82.340	49.309	40.200	20.300	19.900	91.449	62.040	29.409
31	THỪA THIÊN HUỆ	86.424	60.420	26.004	34.400	16.500	17.900	52.024	43.920	8.104
32	ĐÀ NẴNG									
33	QUẢNG NAM	353.952	245.500	108.452	74.700	39.800	34.900	279.252	205.700	73.552
34	QUẢNG NGÃI	357.133	234.240	122.893	59.100	31.200	27.900	298.033	203.040	94.993
35	BÌNH ĐỊNH	201.205	127.720	73.485	38.800	18.100	20.700	162.405	109.620	52.785
36	PHÚ YÊN	106.608	81.520	25.088	30.700	15.700	15.000	75.908	65.820	10.088
37	KHÁNH HOÀ									
38	NINH THUẬN	76.704	45.780	30.924	14.600	6.600	8.000	62.104	39.180	22.924
39	BÌNH THUẬN	52.038	30.680	21.358	29.700	13.400	16.300	22.338	17.280	5.058
IV	XÂY DỰNG	847.111	582.200	264.911	197.300	95.300	102.000	649.811	486.900	162.911
40	ĐẮK LẮK	126.336	79.120	47.216	45.700	19.900	25.800	80.636	59.220	21.416
41	ĐẮK NÔNG	89.552	62.960	26.592	21.400	11.000	10.400	68.152	51.960	16.192
42	GIA LAI	263.596	194.240	69.356	61.500	30.200	31.300	202.096	164.040	38.056
43	KON TUM	225.130	163.000	62.130	33.000	18.400	14.600	192.130	144.600	47.530
44	LÂM ĐỒNG	142.497	82.880	59.617	35.700	15.800	19.900	106.797	67.080	39.717
V	ĐỒNG NAM BỘ	107.541	62.640	44.901	50.800	21.600	29.200	56.741	41.040	15.701
45	TP. HỒ CHÍ MINH									
46	ĐỒNG NAI									
47	BÌNH DƯƠNG									
48	BÌNH PHƯỚC	59.747	35.240	24.507	27.800	12.200	15.600	31.947	23.040	8.907
49	TÂY NINH	47.794	27.400	20.394	23.000	9.400	13.600	24.794	18.000	6.794
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU									
VI	ĐBSÔNG CỬU LONG	756.366	467.480	288.886	415.300	203.000	212.300	341.066	264.480	76.586
51	LONG AN	73.303	38.200	35.103	47.500	19.300	28.200	25.803	18.900	6.903
52	TIỀN GIANG	68.812	41.200	27.612	40.200	16.600	23.600	28.612	24.600	4.012
53	BẾN TRE	68.294	41.300	26.994	51.900	26.900	25.000	16.394	14.400	1.994
54	TRÀ VINH	105.313	75.740	29.573	33.600	19.100	14.500	71.713	56.640	15.073
55	VĨNH LONG	28.405	12.380	16.025	25.500	10.400	15.100	2.905	1.980	925
56	CẦN THƠ									
57	HẬU GIANG	30.057	18.180	11.877	21.800	12.600	9.200	8.257	5.580	2.677
58	SÓC TRĂNG	111.562	79.120	32.442	35.500	21.700	13.800	76.062	57.420	18.642
59	AN GIANG	59.348	32.360	26.988	36.000	15.800	20.200	23.348	16.560	6.788
60	ĐỒNG THÁP	53.674	30.000	23.674	43.000	22.800	20.200	10.674	7.200	3.474
61	KIÊN GIANG	54.399	29.980	24.419	34.600	14.500	20.100	19.799	15.480	4.319
62	BẠC LIÊU	43.852	30.460	13.392	19.700	11.200	8.500	24.152	19.260	4.892
63	CÁ MAU	59.347	38.560	20.787	26.000	12.100	13.900	33.347	26.460	6.887

Ghi chú: Số tạm phân bổ; sau khi Chính phủ ban hành định mức phân bổ cụ thể sẽ thực hiện điều chỉnh, cân đối thêm kinh phí NSTW hỗ trợ cho từng địa phương.